

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRI - LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRIẾT HỌC

Mã học phần: 8THXH1

Số tín chỉ: 04

Dùng cho chuyên ngành: Khoa học xã hội

Bậc đào tạo: Thạc sĩ

Người biên soạn: TS. Lê Thị Thắm

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần: Triết học		Mã học phần
Tên tiếng Anh: Philosophy		8THXH1
Học phần: <input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng: <input type="checkbox"/> Kiến thức chung ; <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành		
<input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ trợ <input type="checkbox"/> Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp		
Số tín chỉ: 04		
Số tiết lý thuyết: 42	Số tiết thảo luận/bài tập: 36	
Số tiết thực hành: 0	Số tiết tự học: 180	
Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i>		
Học phần tiên quyết	Không	
Học phần kế tiếp:		
Bộ môn quản lý học phần	Lý luận Mác – Lênin	

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
1	TS. Mai Thị Quý	Phòng A.103. A6, cơ sở chính, Đại học Hồng Đức	0912 603 834	Phó trưởng khoa
2	TS. Lê Thị Thắm	Phòng A.102. A6, cơ sở chính, Đại học Hồng Đức	0917 304 898	Trưởng bộ môn

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
3	Ths. Nguyễn Phan Vũ	Phòng A.102. A6, cơ sở chính, Đại học Hồng Đức	0904 600 768	Phó TBM
4	TS. Đới Thị Thêu	Phòng A.102. A6, cơ sở chính, Đại học Hồng Đức	0946 302 888	Giảng viên

3. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần gồm 8 chương. Chương 1: Giới thiệu tổng quan về nguồn gốc, bản chất, vai trò, chức năng và sự hình thành, phát triển của các trường phái triết học trong lịch sử. Chương 2: Khái quát quan điểm bản thể luận trong lịch sử triết học, khẳng định tính đúng đắn, khoa học quan điểm bản thể luận của triết học Mác – Lênin. Chương 3, 4, 5, 6, 7, 8 trình bày hệ thống triết học Mác – Lênin về CNDVBC và CNDVLS, ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong quá trình đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Năng lực cần đạt được: Học viên có năng lực tư duy trừu tượng, hình thành được hệ giá trị của thế giới quan duy vật, có phương pháp luận khoa học khi phân tích, đánh giá các hiện tượng trong đời sống xã hội; có nhận thức đúng đắn về cơ sở lý luận chủ chương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; có khả năng vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận triết học Mác - Lênin để giải quyết vấn đề trong hoạt động thực tiễn của xã hội và bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CDR của học phần và CDR của CTĐT

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
Kiến thức		
CLO1	Khái lược kiến thức triết học Mác – Lênin ở bậc đại học; mở rộng, nâng cao kiến thức về các nền triết học từ thời cổ đại đến hiện đại; hiểu rõ cơ sở lý luận của các	PLO4: Học viên có hiểu biết sâu sắc về nguồn gốc, bản chất, vai trò, chức năng, hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của triết học Mác – Lênin. Khái quát hóa được những đặc điểm cơ bản của các nền triết học thế giới từ cổ đại đến hiện đại.

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
	<p>chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong quá trình lãnh đạo cách mạng và thời kỳ đổi mới ở nước ta hiện nay.</p>	
Kỹ năng		
CLO2	<p>Học viên vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng để tiếp cận, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; nhận thức cơ sở lý luận của chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.</p>	<p>PLO5: Học viên có năng lực tư duy trừu tượng, có khả năng khái quát hóa, hệ thống hóa tri thức triết học; vận dụng được kiến thức đã học vào việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.</p> <p>PLO6: Học viên nhận thức được cơ sở lý luận chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; nhận thức đúng được vai trò của triết học trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.</p>
Mức tự chủ và trách nhiệm		
CLO3	<p>Học viên có thái độ khách quan, phương pháp làm việc khoa học trong nghiên cứu và học tập; có lập trường tư tưởng, chính trị vững vàng; có lý tưởng sống đúng đắn theo định hướng của Đảng CSVN.</p>	<p>PLO8: Hình thành được thái độ tự học, tự nghiên cứu; có phương pháp làm việc khoa học; có tinh thần trách nhiệm, khách quan trong công việc.</p> <p>PLO9: Có phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng, chính trị vững vàng; có niềm tin vào công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.</p>

Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:

PLO										
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO										
1				✓	✓					
2						✓				
3								✓	✓	

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

5. Tài liệu dạy học

Giáo trình/tài liệu tham khảo chính (01-02 giáo trình/tài liệu)	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), <i>Giáo trình Triết học</i> (dành cho Cao học khối Khoa học xã hội và nhân văn), Nxb. Đại học sư phạm Hà Nội.
Tài liệu tham khảo (không quá 04 tài liệu)	1. Nguyễn Hữu Vui (1997), <i>Lịch sử triết học</i> , Nxb. CTQG, Hà Nội.

6. Hình thức, phương pháp đánh giá học phần

STT	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Liên quan CDR HP	Trọng số
Điểm chuyên cần (20%)				
1	Tham gia lên lớp	Học viên đi học đầy đủ theo quy định; chủ động chuẩn bị bài; tham gia tích cực các hoạt động trong giờ học trên lớp và thực hành thực tế.	CLO1	20%
			CLO2,3	
2	Tham gia thảo luận	Rubric TL (đánh giá mức	CLO2	
			CLO3	

		độ tham gia thảo luận)	CLO4	
			CLO5	
3			CLO3	
			CLO4	
			CLO5	
Đánh giá thường xuyên (30%)				30%
1	Viết tiểu luận	Rubric tiểu luận (đánh giá tiểu luận)	CLO 2,3,4,5	
Thi cuối kì (50%)				50%
1	Thi vấn đáp/Thi viết	Rubric vấn đáp/đáp án thi viết	CLO1,2,3,4,5	
Thang điểm				10

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần và tiến độ

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu chuyên đề	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		Tham dự 95 - 100% số giờ lý thuyết	Tham dự 90 - 94% số giờ lý thuyết	Tham dự 80 – 89% số giờ lý thuyết	Tham dự $<$ 80% số giờ lý thuyết	
Mức độ tích cực tham dự các hoạt động học	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		- Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng	- Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng	- Chủ động thực hiện đáp ứng \geq 50%	- Thực hiện đáp ứng $<$ 50% nhiệm vụ	

tập chuyên đề		≥ 85% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	≥ 70% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	
Tổng điểm:						

Rubric 2: Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	<i>4.0 đến ≥ 3.25</i>	<i>2.75 đến ≤ 3.25</i>	<i>2.5 đến ≥ 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng	Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo luận	Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL chưa xác đáng	Ý kiến lan man không bám vào chủ đề thảo luận.	
	30%	<i>3.0 đến ≥ 2.5</i>	<i>2.0 đến ≤ 2.5</i>	<i>1.5 đến ≤ 2.0</i>	<i>0 đến ≤ 1,25</i>	
		Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng.	Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.	
Phương tiện hỗ	10%	<i>1.0 đến ≥ 0.75</i>	<i>0.5 đến ≤ 0.75</i>	<i>0.25 đến ≥ 0.5</i>	<i>0 đến ≤ 0.25</i>	

trợ		Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận.	Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận.	Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến \geq 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến \leq 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực.	Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến.	Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận	Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến.	
Tổng điểm:						

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	<i>4.0 đến \geq 3.25</i>	<i>2.75 đến \leq 3.25</i>	<i>2.5 đến \geq 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic.	Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm.	

	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn.	Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn.	
Phương tiện hỗ trợ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp.	Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu.	Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe	Tự tin, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe	Không tự tin, không tương tác với người nghe	
Tổng điểm:						

Rubric 5: Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				
		Giỏi 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Trung bình 6.9 – 5.0	Yếu 4.9 - 0	Điểm đánh

						giá
Nội dung bài kiểm tra viết	40%	4.0 đến \geq 3.25	2.75 đến \leq 3.25	2.5 đến \geq 2.0	0 đến $<$ 2.0	
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, phân tích rõ ràng, sâu sắc nội dung kiến thức. Có những ý kiến đánh giá độc lập, sáng tạo và có sức thuyết phục.	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, phân tích được tương đối rõ ràng, đầy đủ kiến thức cơ bản, bước đầu có những luận giải sáng tạo riêng.	Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra, bước đầu có phân tích.	Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không trình bày được hoặc trình bày sơ sài, không đúng kiến thức cơ bản.	
	40%	4.0 đến \geq 3.25	2.75 đến \leq 3.25	2.5 đến \geq 2.0	0 đến $<$ 2.0	
		Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; lập luận có sức thuyết phục cao, thể hiện tư duy logic, sáng tạo gắn được lý luận với thực tiễn. đưa ra được những ý kiến đánh	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; biết dựa vào những vấn đề lý thuyết để liên hệ vào thực tiễn. Phân liên hệ, vận dụng rõ ràng, logic và đã bước đầu có tính	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; nội dung liên hệ đã đúng với trọng tâm nhưng chưa sâu, tính logic giữa lý thuyết với vận dụng còn chưa cao.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; không liên hệ được hoặc liên hệ không đúng trọng tâm theo yêu cầu hoặc liên hệ sơ sài, đối phó, chung chung.	

		giá, nhận độc đáo và chuẩn xác.	sáng tạo.			
Hình thức bài kiểm tra viết	10%	<i>1.0 đến ≥ 0.75</i>	<i>0.5 đến ≤ 0.75</i>	<i>0.25 đến ≥ 0.5</i>	<i>0 đến ≤ 0.25</i>	
		Bố cục hợp lí, trình bày rõ rang đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp.	Bố cục không hợp lí, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
Sáng tạo	10%	<i>1.0 đến 0.75</i>	<i>0.5 đến ≤ 0.75</i>	<i>0.25 đến ≤ 0.5</i>	<i>0 đến ≤ 0.25</i>	
		Nhiều lập luận, phân tích mới mẻ, độc đáo.	Một số lập luận, phân tích mới tạo được dấu ấn riêng.	Một số lập luận, phân tích khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có.	Một số lập luận, phân tích không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có.	
Tổng điểm:						

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học				Tổng
	Lý thuyết, bài tập	Thực hành	Thảo luận nhóm	Tự học, Tự NC	
Chương 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học					

<p>2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch.</p> <p>3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội</p> <p>4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam</p>	4		4	12	28
<p>Chương 2. BẢN THỂ LUẬN</p> <p>1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây</p> <p>2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin</p> <p>3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>	5		4	15	29
<p>Chương 3. PHÉP BIỆN CHỨNG</p> <p>1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử</p> <p>2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn</p>	8		6	24	38
<p>Chương 4</p> <p>NHẬN THỨC LUẬN</p> <p>1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức</p> <p>2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng</p> <p>3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội</p> <p>4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và</p>	4		4	12	20

thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay					
<p>Chương 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI</p> <p>1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại</p> <p>2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>	8		6	24	38
<p>Chương 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ</p> <p>1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học</p> <p>2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội</p> <p>3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay</p>	4		4	12	20
<p>Chương 7. Ý THỨC XÃ HỘI</p> <p>1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội</p> <p>2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</p> <p>3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay</p>	4		4	12	20
<p>Chương 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI</p> <p>1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử</p> <p>2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người</p> <p>3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân</p>	5		4	15	29

văn Hồ Chí Minh 4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay					
	42	36		180	258

8. Quy định đối với học viên:

Yêu cầu và cách thức đánh giá, sự hiện diện trên lớp, mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, các quy định về thời hạn, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra.

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

Cập nhật ĐCCTHP lần 1

Người cập nhật

Ngày tháng năm

Cập nhật ĐCCTHP lần 2

Người cập nhật

Ngày tháng năm

Ngày tháng 8 năm 2022

Duyệt

Trưởng bộ môn

Giảng viên

(Khoa)

(Kí tên)

(Kí tên)

TL.HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC